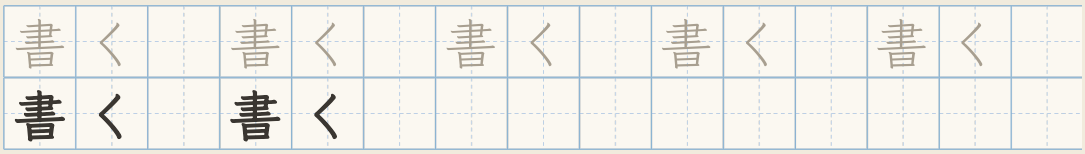
JLPT N3 · TỪ VỰNG · CHẶNG 6 · HƯỚNG TỚI NĂM THỨ TƯ · BẢN VỞ Ô VUÔNG

Vở luyện viết từ vựng *N3*

Mỗi từ của khoá Từ vựng N3 một hàng: chữ, cách đọc, âm Hán Việt và nghĩa ở bên trái; bên phải một dòng chữ mẫu để tô theo và một dòng trống để tự viết. In bài nào, viết bài nấy, trên giấy vở ô vuông kiểu Nhật.

390	13	6/6	2
từ	bài	chặng	dòng viết mỗi từ

Tô một dòng, viết một dòng



Chặng 6 · Hướng tới năm thứ tư: 13 bài, 390 từ, đi đúng thứ tự khoá Từ vựng N3 trên web.

Nghe phát âm và học nghĩa từng từ: **hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/**

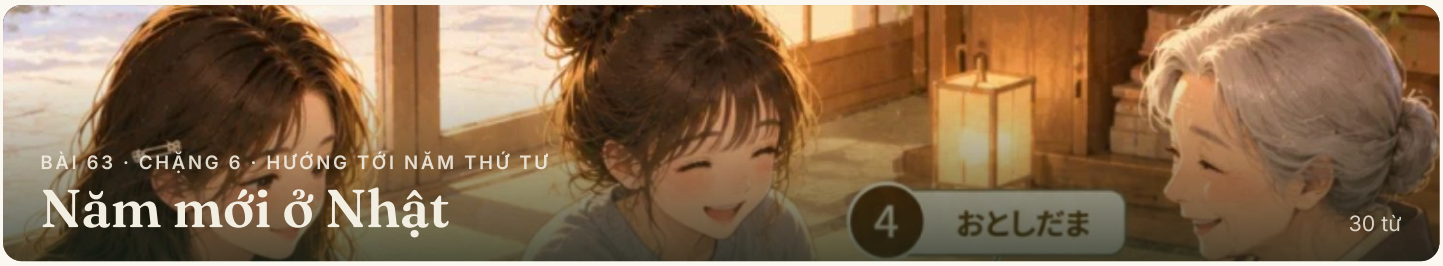
CÁCH DÙNG

In bài nào, viết bài nấy

1. **Nghe trước khi viết.** Mở bài trên hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/ để nghe phát âm và xem nghĩa trong cảnh, rồi mới cầm bút.
2. **Dòng trên: tô theo chữ mẫu.** Viết chậm, đúng thứ tự nét. Tô hết dòng cho quen tay.
3. **Dòng dưới: tự viết.** Không nhìn chữ mẫu, vừa viết vừa đọc to cách đọc.
4. **Luyện nhớ trên web.** Học nghĩa, nghe, làm bài kiểm tra ở trang bài. Vở này chỉ để luyện tay.

MỤC LỤC · KHÔNG CẦN IN CẢ CUỐN, CHỌN TRANG CỦA BÀI ĐANG HỌC

63	Năm mới ở Nhật	30 từ	3
64	Con đường sau này	30 từ	6
65	Phát biểu trước đám đông	30 từ	9
66	Cảm ơn và xin lỗi trang trọng	30 từ	12
67	Văn hoá Việt Nam, văn hoá Nhật	30 từ	15
68	Mùa đông	30 từ	18
69	Động từ ghép 3	30 từ	21
70	Phó từ 5 · đoán và kết luận	30 từ	24
71	Từ trừu tượng 1	30 từ	27
72	Từ trừu tượng 2	30 từ	30
73	Từ tượng thanh 6 · hay ra đề	30 từ	33
74	Từ ngoại lai 6 · sống khoẻ	30 từ	36
75	Mùa chia tay, mùa đón người mới	30 từ	39



Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/nam-moi-o-nhat/

1 **元日** がんじつ
nguyên nhật ·
ngày mùng một Tết (1/1)

2 **元旦** がんたん
nguyên đán ·
sáng mùng một Tết

3 **三が日** さんがにち
ba ngày đầu năm (1–3/1)

4 **年明け** としあけ
đầu năm mới

5 **年末年始**
ねんまつねんし
niên mạt niên thuỷ ·
dịp cuối năm, đầu năm

6 **年越しそば**
としこしそば
mì soba đêm giao thừa

7 **除夜の鐘** じょやのかね
trừ dạ ·
tiếng chuông đêm giao thừa

8 **おせち料理**
おせちりょうり
món ăn ngày Tết (xếp trong hộp nhiều tầng)

9 **お雑煮** おぞうに
canh bánh dày ngày Tết

10 **鏡餅** かがみもち
kính bính ·
bánh dày cúng Tết (hai tầng tròn)

11 **年賀状** ねんがじょう
niên hạ trạng ·
thiệp năm mới

12 **謹賀新年**
きんがしんねん
cẩn hạ tân niên ·
cung chúc tân xuân (viết trên thiệp)

13 **新春** しんしゅん
tân xuân ·
xuân mới (trên thiệp)

14 **喪中** もちゅう
tang trung ·
đang để tang (năm đó không gửi thiệp năm mới)

15 **寒中見舞い**
かんちゅうみまい
hàn trung kiến vũ ·
thiệp hỏi thăm mùa lạnh

16 **初詣** はつもうで
đi lễ đầu năm

17 **初日の出** はつひので
bình minh đầu năm

18 **絵馬** えま
hội mã ·
thẻ gỗ viết điều ước ở đền

19 **お賽銭** おさいせん
tiền công đức (bỏ vào hòm ở đền)

20 **鳥居** とりい
điểu cư · cổng đền thần

21 **お年玉** おとしだま
tiền lì xì

22 **門松** かどまつ
môn tùng ·
cây thông trang trí trước cổng ngày Tết

23 **獅子舞** ししまい
sư tử vũ ·
múa lân (kiểu Nhật)

獅 子 舞 獅 子 舞 獅 子 舞 獅 子 舞

24 **書き初め** かきぞめ
viết thư pháp đầu năm

書 き 初 め 書 き 初 め 書 き 初 め

25 **干支** えと
can chi · con giáp

干 支 干 支 干 支 干 支

26 **福袋** ふくぶくろ
phúc đại ·
túi phúc (túi hàng bí mật bán đầu năm)

福 袋 福 袋 福 袋 福 袋

27 **初売り** はつうり
đợt bán hàng đầu năm

初 売 り 初 売 り 初 売 り 初 売 り

28 **仕事始め** しごとはじめ
ngày làm việc đầu năm

仕 事 始 め 仕 事 始 め 仕 事 始 め

29 **新年会** しんねんかい
tân niên hội ·
tiệc đầu năm

新 年 会 新 年 会 新 年 会 新 年 会

30 **寝正月** ねしょうがつ
Tết chỉ nằm nhà nghỉ ngơi

寝 正 月 寝 正 月 寝 正 月 寝 正 月

BÀI 64 · CHẶNG 6 · HƯỚNG TỚI NĂM THỨ TƯ

Con đường sau này

進路

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/con-duong-sau-nay/

1 **進路** しんろ
tiến lộ ·
con đường sau này, hướng đi

2 **進学** しんがく
tiến học · học lên

3 **進学先** しんがくさき
tiến học tiên ·
trường sẽ học lên

4 **志望校** しぼうこう
chí vọng hiệu ·
trường muốn vào

5 **出願** しゅつがん
xuất nguyện ·
nộp đơn (vào trường)

6 **大学院** だいがくいん
đại học viện ·
cao học, sau đại học

7 **修士** しゅうし
tu sĩ · thạc sĩ

8 **博士** はかせ
bác sĩ · tiến sĩ

9 **受験勉強**
じゅけんべんきょう
thụ nghiệm miễn cưỡng ·
ôn thi

10 **両立** りょうりつ
lưỡng lập ·
làm tốt cả hai việc cùng lúc

11 **転職** てんしょく
chuyển chức · chuyển việc

12 **独立** どくりつ
độc lập · độc lập; ra làm riêng

13 **起業** きぎょう
khởi nghiệp · khởi nghiệp

14 **自立** じりつ
tự lập · tự lập

15 **キャリアプラン**
kế hoạch nghề nghiệp

16 **目指す** めざす
hướng tới, nhắm tới

17 **叶える** かなえる
hiệp ·
biến (ước mơ) thành thật

18 **実現** じつげん
thực hiện ·
thực hiện, biến thành hiện thực

19 **方針** ほうしん
phương châm ·
phương châm, hướng

20 **方向性** ほうこうせい
phương hướng tính ·
định hướng

21 **迷い** まよい
sự phân vân

22 **決め手** きめて
yếu tố quyết định

23 **節目** ふしめ
bước ngoặt, cột mốc

24 **生き方** いきかた
cách sống

25 **道のり** みちのり
chặng đường

26 **将来性** しょうらいせい
tương lai tính ·
triển vọng tương lai

27 **将来像** しょうらいぞう
tương lai tượng ·
hình dung về bản thân trong tương lai

28 **将来設計**
しょうらいせっけい
tương lai thiết kế ·
kế hoạch cho tương lai

29 **長期** ちょうき
trường kỳ · dài hạn

30 **短期** たんき
đoản kỳ · ngắn hạn



BÀI 65 · CHẶNG 6 · HƯỚNG TỚI NĂM THỨ TƯ

Phát biểu trước đám đông

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/phat-bieu-truoc-dam-dong/

1 **弁論大会** べんろんたいかい
biện luận đại hội · cuộc thi hùng biện

2 **主催** しゅさい
chủ thôi · đứng ra tổ chức

3 **出場** しゅつじょう
xuất trường · tham gia (thi đấu)

4 **開会** かいかい
khai hội · khai mạc

5 **閉会** へいかい
bế hội · bế mạc

6 **演説** えんぜつ
diễn thuyết · diễn thuyết

7 **司会** しかい
tư hội · dẫn chương trình

8 **発表者** はっぴょうしゃ
phát biểu giả · người trình bày

9 **登壇** とうだん
đăng đàn · lên bục

10 **壇上** だんじょう
đàn thượng · trên bục

11 **聴衆** ちょうしゅう
thính chúng · người nghe, khán giả

12 **聞き手** ききて
người nghe

13 **話し手** はなして
người nói

14 **来賓** らいひん
lai tân · khách mời

15 **拍手** はくしゅ
phách thủ · vỗ tay

16 **身振り** みぶり
điệu bộ, cử chỉ

17 **視線** しせん
thị tuyến · ánh mắt, hướng nhìn

18 **声量** せいりょう
thanh lượng · âm lượng giọng

19 **抑揚** よくよう
ức dương · ngữ điệu lên xuống

20 **間** ま
gian · khoảng ngừng (khi nói)

21 **論点** ろんてん
luận điểm · luận điểm

22 **訴える** うったえる
tố · kêu gọi, trình bày (để người nghe hiểu); kiện

23 **説得力** せっとくりょく
thuyết đắc lực · sức thuyết phục

24 **暗唱** あんしょう
ám xướng · đọc thuộc lòng

25 **堂々と** どうどうと
đường đường · đường hoàng, tự tin

26 **審査員** しんさいん
thẩm tra viên · giám khảo

27 **入賞** にゅうしょう
nhập thưởng · đoạt giải

28 **賞状** しょうじょう
thưởng trạng · giấy khen

29 **質疑応答**
しつぎおうとう
chất nghi ứng đáp · hỏi đáp

30 **盛大** せいだい
thịnh đại · long trọng, hoành tráng

BÀI 66 · CHẶNG 6 · HƯỚNG TỚI NĂM THỨ TƯ

Cảm ơn và xin lỗi trang trọng

お詫び

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/cam-on-va-xin-loi-trang-trong/

1 **謝罪** しゃざい
tạ tội · tạ lỗi

2 **お詫び** おわび
lời xin lỗi (trang trọng)

3 **詫びる** わびる
sá ·
xin lỗi (văn trang trọng)

4 **頭を下げる**
あたまをさげる
cúi đầu (xin lỗi, nhờ vả)

5 **深謝** しんしゃ
thâm tạ ·
vô cùng cảm tạ; thành thật xin lỗi (văn viết)

6 **不手際** ふてぎわ
sơ suất trong cách làm

7 **手違い** てちがい
nhầm lẫn (trong công việc)

8 **過ち** あやまち
quá · lỗi lầm

9 **誤り** あやまり
ngộ · chỗ sai

10 **面倒** めんどう
diện đảo ·
phiền toái; chăm lo

11 **反省** はんせい
phản tỉnh ·
tự kiểm điểm, nhìn lại lỗi mình

12 **反省文** はんせいぶん
phản tỉnh văn ·
bản kiểm điểm

13 **始末書** しまつしょ
thuỷ mạt thư ·
bản tường trình lỗi

14 **再発防止** さいはつぼうし
tái phát phòng chỉ ·
phòng không để tái diễn

15 **償う** つぐなう
thường ·
đền bù, chuộc (lỗi)

16 **許し** ゆるし
sự tha thứ

17 **謝意** しゃい
tạ ý ·
lòng biết ơn (văn viết)

18 **お礼状** おれいじょう
lễ trạng · thư cảm ơn

19 **お世話様** おせわさま
cảm ơn đã giúp (lời chào)

20 **申し出** もうしで
lời đề nghị, đề xuất (với người trên)

21 **恩** おん
ân · ơn

22 **恩返し** おんがえし
trả ơn

23 **厚意** こうい
hậu ý · lòng tốt, thịnh tình

24 **配慮** はいりょ
phối lự ·
sự quan tâm, cân nhắc chu đáo

25 **尽力** じんりょく
tận lực · tận lực giúp đỡ

26 **協力** きょうりょく
hiệp lực · hợp tác

27 **支援** しえん
chi viện · hỗ trợ

28 **援助** えんじょ
viện trợ ·
viện trợ, giúp đỡ

29 **節分** せつぶん
tiết phân ·
tiết Setsubun (3/2, trước lập xuân)

30 **恵方巻き** えほうまき
cuộn sushi to ăn ngày Setsubun



BÀI 67 · CHẶNG 6 · HƯỚNG TỚI NĂM THỨ TƯ

Văn hoá Việt Nam, văn hoá Nhật

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/van-hoa-viet-nam-van-hoa-nhat/

1 **交流** こうりゅう
giao lưu · giao lưu

2 **交流会** こうりゅうかい
giao lưu hội ·
buổi giao lưu

3 **異文化** いぶんか
dị văn hoá · văn hoá khác

4 **多文化** たぶんか
đa văn hoá · đa văn hoá

5 **共通** きょうつう
cộng thông ·
chung, giống nhau

6 **共通点** きょうつうてん
cộng thông điểm ·
điểm chung

7 **相違点** そういてん
tương vi điểm ·
điểm khác nhau

8 **特徴** とくちょう
đặc trưng · đặc trưng

9 **民族** みんぞく
dân tộc · dân tộc

10 **民族衣装**
みんぞくいしょう
dân tộc y trang ·
trang phục dân tộc

11 **先祖** せんぞ
tiên tổ · tổ tiên

12 **祖先** そせん
tổ tiên · tổ tiên (văn viết)

13 **墓参り** はかまいり
đi viếng mộ

14 **仏壇** ぶつだん
phật đàn ·
bàn thờ Phật trong nhà

15 **儀式** ぎしき
nghi thức · nghi lễ

16 **仏教** ぶっきょう
phật giáo · đạo Phật

17 **信仰** しんこう
tín ngưỡng · tín ngưỡng

18 **旧正月** きゅうしょうがつ
cựu chính nguyệt ·
Tết âm lịch

19 **旧暦** きゅうれき
cựu lịch · âm lịch

20 **年中行事**
ねんちゅうぎょうじ
niên trung hành sự ·
các lễ hội, sự kiện trong năm

21 **遺産** いさん
di sản · di sản

22 **世界遺産** せかいいさん
thế giới di sản ·
di sản thế giới

23 **王朝** おうちょう
vương triều · triều đại

24 **宮殿** きゅうでん
cung điện · cung điện

25 **郷土料理** きょうどりょうり
hương thổ liệu lý ·
món ăn địa phương

26 **発祥** はっしょう
phát tường ·
nơi bắt nguồn

27 **由来** ゆらい
do lai ·
nguồn gốc, lai lịch

28 **起源** きげん
khởi nguyên · khởi nguồn

29 **受け継ぐ** うけつぐ
kế thừa, tiếp nối

30 **伝承** でんしょう
truyền thừa ·
truyền lại (qua nhiều đời)



BÀI 68 · CHẶNG 6 · HƯỚNG TỚI NĂM THỨ TƯ

Mùa đông

6 カイロ

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/mua-dong/

1 **寒波** かんぱ
hàn ba · đợt rét

2 **冷え込む** ひえこむ
trở rét

3 **底冷え** そこびえ
lạnh thấu xương

4 **氷点下** ひょうてんか
băng điểm hạ · dưới 0 độ

5 **真冬** まふゆ
giữa mùa đông

6 **吹雪** ふぶき
bão tuyết

7 **積雪** せきせつ
tích tuyết · tuyết đọng

8 **粉雪** こなゆき
tuyết bột (khô, mịn)

9 **雪かき** ゆきかき
xúc tuyết

10 **雪景色** ゆきげしき
cảnh tuyết

11 **霜** しも
sương giá

12 **霜柱** しもばしら
cột băng mọc dưới đất

13 **つらら**
cột băng rủ (dưới mái)

14 **凍結** とうけつ
đống kết · đóng băng

15 **路面凍結**
ろめんとうけつ
lộ diện đống kết ·
mặt đường đóng băng

16 **凍える** こごえる
đống · lạnh cóng

17 **かじかむ**
(tay chân) tê cóng

18 **しもやけ**
cước (tay chân bị lạnh)

19 **白い息** しろいいき
hơi thở trắng (vì lạnh)

20 **温まる** あたたまる
ôn ·
ấm lên (cơ thể, đồ ăn)

21 **防寒** ぼうかん
phòng hàn · chống rét

22 **厚着** あつぎ
mặc dày

23 **重ね着** かさねぎ
mặc nhiều lớp

重 ね 着 重 ね 着 重 ね 着 重 ね 着

24 **カイロ**
miếng dán giữ nhiệt

カ イ ロ カ イ ロ カ イ ロ カ イ ロ

25 **湯たんぽ** ゆたんぽ
túi chườm nóng

湯 た ん ぽ 湯 た ん ぽ 湯 た ん ぽ

26 **加湿器** かしつき
gia thấp khí · máy tạo ẩm

加 湿 器 加 湿 器 加 湿 器 加 湿 器

27 **湯気** ゆげ
thang khí ·
hơi nước bốc lên

湯 気 湯 気 湯 気 湯 気

28 **冬至** とうじ
đông chí · đông chí

冬 至 冬 至 冬 至 冬 至

29 **立春** りっしゅん
lập xuân · lập xuân

立 春 立 春 立 春 立 春

30 **冬眠** とうみん
đông miên · ngủ đông

冬 眠 冬 眠 冬 眠 冬 眠

BÀI 69 · CHẶNG 6 · HƯỚNG TỚI NĂM THỨ TƯ

Động từ ghép 3

思い込む

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/dong-tu-ghep-3/

1 **駆け込む** かけこむ
lao vào, chạy vội vào

2 **飛び込む** とびこむ
nhảy vào; lao vào

3 **詰め込む** つめこむ
nhồi nhét

4 **割り込む** わりこむ
chen ngang

5 **溶け込む** とけこむ
hoà nhập, hoà vào

6 **思い込む** おもいこむ
đinh ninh, tin chắc (mà sai)

7 **考え込む** かんがえこむ
trầm ngâm suy nghĩ

8 **話し込む** はなしこむ
mải mê nói chuyện

9 **黙り込む** だまりこむ
im bặt

10 **座り込む** すわりこむ
ngồi bệt xuống

11 **追い越す** おいこす
vượt qua (người phía trước)

追い越す 追い越す 追い越す

12 **追い抜く** おいぬく
vượt lên trước

追い抜く 追い抜く 追い抜く

13 **追いつく** おいつく
đuổi kịp

追いつく 追いつく 追いつく

14 **追い出す** おいだす
đuổi ra

追い出す 追い出す 追い出す

15 **追い払う** おいはらう
xua đuổi

追い払う 追い払う 追い払う

16 **追い込む** おいこむ
dồn vào (thế khó); tăng tốc giai đoạn cuối

追い込む 追い込む 追い込む

17 **打ち合わせる**
うちあわせる
bàn bạc trước

打ち合わせる 打ち合わせる

18 **打ち明ける**
うちあける
thổ lộ

打ち明ける 打ち明ける

19 **打ち解ける**
うちとける
trở nên thân thiết, cởi mở

打ち解ける 打ち解ける

20 **打ち消す** うちけす
phủ nhận

打ち消す 打ち消す 打ち消す

21 **打ち切る** うちきる
chấm dứt giữa chừng

打ち切る 打ち切る 打ち切る

22 **聞き取る** ききとる
nghe ra

聞き取る 聞き取る 聞き取る

23 **聞き流す** ききながす
nghe rồi bỏ qua

聞き流す 聞き流す 聞き流す

24 **聞き逃す** ききのがす
nghe sót

聞き逃す 聞き逃す 聞き逃す

25 **聞き入る** ききいる
mải mê lắng nghe

聞き入る 聞き入る 聞き入る

26 **取り上げる**
とりあげる
đề cập, nêu lên; tịch thu

取り上げる 取り上げる

27 **取り除く** とりのぞく
loại bỏ

取り除く 取り除く 取り除く

28 **思い切る** おもいきる
dứt khoát, mạnh dạn

思い切る 思い切る 思い切る

29 **思い直す** おもいなおす
nghĩ lại, đổi ý

思い直す 思い直す 思い直す

30 **込み上げる**
こみあげる
trào dâng (cảm xúc)

込み上げる 込み上げる

BÀI 70 · CHẶNG 6 · HƯỚNG TỚI NĂM THỨ TƯ

Phó từ 5 · đoán và kết luận

おそらく

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/pho-tu-5-doan-va-ket-luan/

1 **おそらく**
có lẽ (khá chắc)

2 **もしかしたら**
biết đâu

3 **もしかすると**
biết đâu, không chừng

4 **ひょっとしたら**
không chừng, biết đâu

5 **さぞ**
hẳn là (rất...)

6 **間違いなく**
まちがいなく
chắc chắn không sai

7 **明らかに** あきらかに
rõ ràng là

8 **確実に** かくじつに
xác thực · chắc chắn

9 **まさに**
chính là, đúng là

10 **果たして** はたして
liệu có thật; quả nhiên

11 **とにかく**
dù sao đi nữa

とにかく　とにかく　とにかく

12 **ともかく**
dù sao; khoan nói tới

ともかく　ともかく　ともかく

13 **いずれにしても**
dù thế nào đi nữa

いずれにしても　いずれにしても

14 **どのみち**
đằng nào cũng

どのみち　どのみち　どのみち

15 **どうしても**
bằng mọi giá; thế nào cũng không

どうしても　どうしても

16 **むしろ**
ngược lại, thà rằng

むしろ　むしろ　むしろ　むしろ

17 **いっそ**
thà... còn hơn

いっそ　いっそ　いっそ　いっそ

18 **必ずしも** かならずしも
không hẳn là

必ずしも　必ずしも　必ずしも

19 **もはや**
giờ đây đã (không còn)

もはや　もはや　もはや　もはや

20 **てっきり**
cứ tưởng chắc là (mà sai)

てっきり　てっきり　てっきり

21 **要は** ようは
tóm lại, điều quan trọng là

要は　要は　要は　要は

22 **言わば** いわば
có thể nói là

言わば　言わば　言わば　言わば

23 **いわゆる**
cái gọi là

いわゆる いわゆる いわゆる

24 **結果的に** けっかてきに
xét về kết quả thì

結果的に 結果的に 結果的に

25 **さしあたり**
trước mắt

さしあたり さしあたり

26 **概して** がいして
khái · nhìn chung

概して 概して 概して

27 **往々にして**
おうおうにして
vãng vãng · thường hay

往々にして 往々にして

28 **ともすると**
dễ có khuynh hướng

ともすると ともすると

29 **一見** いっけん
nhất kiến · thoạt nhìn

一見 一見 一見 一見 一見

30 **どうも**
có vẻ như; mãi mà (không)

どうも どうも どうも

BÀI 71 · CHẶNG 6 · HƯỚNG TỚI NĂM THỨ TƯ

Từ trừu tượng 1

可能性

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/tu-truu-tuong-1/

1 **可能性** かのうせい
khả năng tính · khả năng (có thể xảy ra)

2 **価値** かち
giá trị · giá trị

3 **限界** げんかい
hạn giới · giới hạn

4 **存在** そんざい
tồn tại · tồn tại, sự hiện diện

5 **存在感** そんざいかん
tồn tại cảm · sự nổi bật, cảm giác hiện diện

6 **意識** いしき
ý thức · ý thức

7 **感覚** かんかく
cảm giác · cảm giác, giác quan

8 **感情** かんじょう
cảm tình · cảm xúc

9 **心理** しんり
tâm lý · tâm lý

10 **共感** きょうかん
cộng cảm · đồng cảm

11 **本質** ほんしつ
bản chất · bản chất

12 **性質** せいしつ
tính chất · tính chất

13 **特性** とくせい
đặc tính · đặc tính

14 **要素** ようそ
yếu tố · yếu tố

15 **概念** がいねん
khái niệm · khái niệm

16 **観点** かんてん
quan điểm ·
quan điểm, góc nhìn

17 **視点** してん
thị điểm · điểm nhìn

18 **主観** しゅかん
chủ quan · chủ quan

19 **客観** きゃっかん
khách quan · khách quan

20 **偏見** へんけん
thiên kiến · định kiến

21 **疑問** ぎもん
nghi vấn ·
nghi vấn, thắc mắc

22 **発想** はっそう
phát tưởng ·
ý tưởng, cách nghĩ ra

23 **知恵** ちえ
trí tuệ · trí tuệ, sự khôn ngoan

24 **自覚** じかく
tự giác · tự nhận thức

25 **理念** りねん
lý niệm · ý niệm, triết lý

26 **意義** いぎ
ý nghĩa · ý nghĩa (giá trị)

27 **役目** やくめ
nhiệm vụ, vai trò

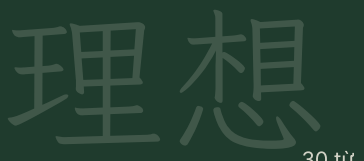
28 **手段** しゅだん
thủ đoạn · thủ đoạn, phương tiện

29 **原則** げんそく
nguyên tắc · nguyên tắc

30 **例外** れいがい
lệ ngoại · ngoại lệ

BÀI 72 · CHẶNG 6 · HƯỚNG TỚI NĂM THỨ TƯ

Từ trừu tượng 2



30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/tu-truu-tuong-2/

1 **理想** りそう
lý tưởng · lý tưởng

2 **現実** げんじつ
hiện thực · hiện thực

3 **真実** しんじつ
chân thực · sự thật

4 **本来** ほんらい
bản lai · vốn dĩ

5 **中身** なかみ
nội dung bên trong

6 **条件** じょうけん
điều kiện · điều kiện

7 **基準** きじゅん
cơ chuẩn · tiêu chuẩn

8 **目安** めやす
mức tham khảo, mốc ước chừng

9 **焦点** しょうてん
tiêu điểm · tiêu điểm

10 **全般** ぜんぱん
toàn ban ·
toàn bộ, nói chung

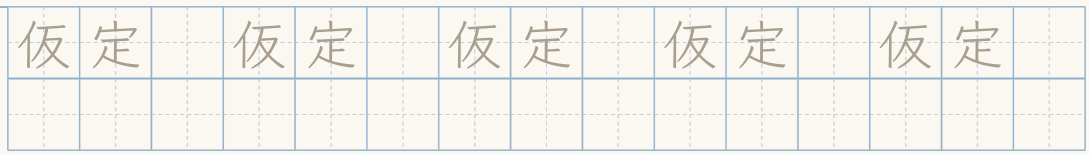
11 **理論** りろん
lý luận · lý luận, lý thuyết



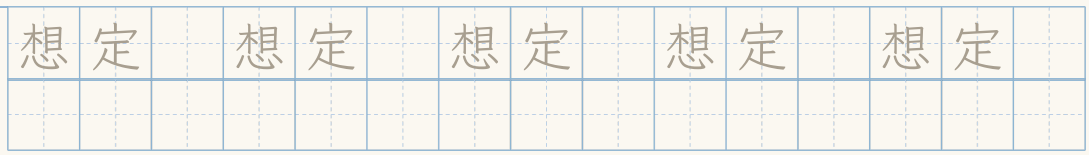
12 **実践** じっせん
thực tiễn · thực hành



13 **仮定** かてい
giả định · giả định



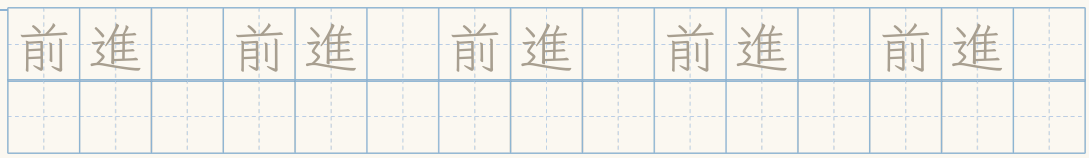
14 **想定** そうてい
tưởng định ·
giả định trước, tính trước



15 **体系** たいけい
thể hệ ·
hệ thống (kiến thức)



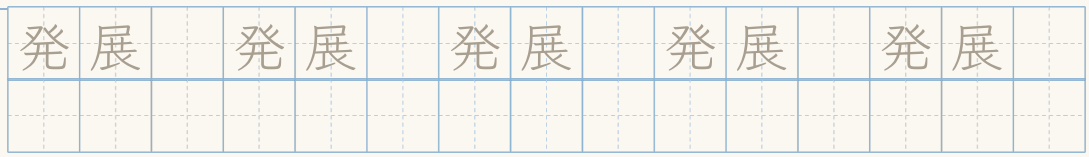
16 **前進** ぜんしん
tiền tiến · tiến lên



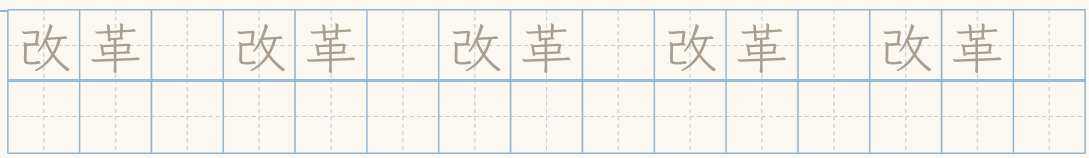
17 **進化** しんか
tiến hoá · tiến hoá



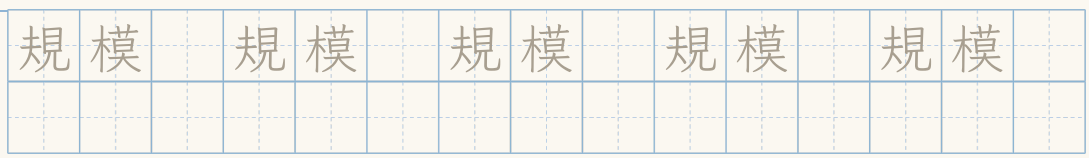
18 **発展** はってん
phát triển · phát triển



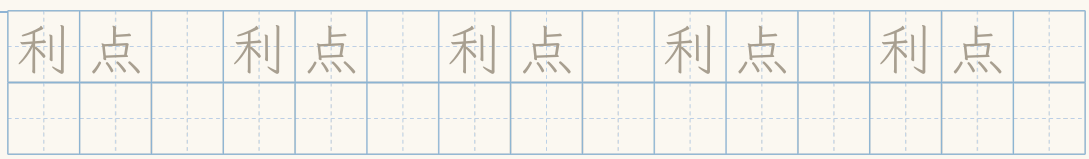
19 **改革** かいかく
cải cách · cải cách



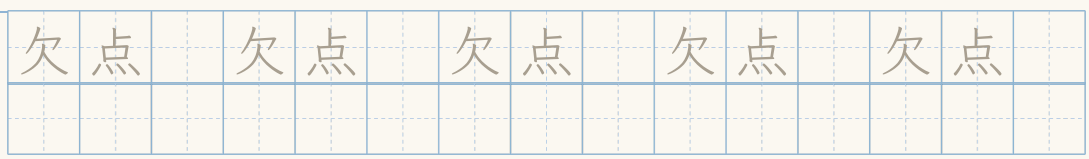
20 **規模** きぼ
quy mô · quy mô



21 **利点** りてん
lợi điểm · ưu điểm, lợi thế



22 **欠点** けってん
khuyết điểm ·
khuyết điểm



23 **特色** とくしょく
đặc sắc · đặc sắc, nét riêng

24 **矛盾** むじゅん
mâu thuẫn · mâu thuẫn

25 **調和** ちょうわ
điều hoà · hài hoà

26 **根本** こんぽん
căn bản · gốc rễ

27 **基盤** きばん
cơ bàn · nền tảng

28 **土台** どだい
nền móng

29 **構造** こうぞう
cấu tạo · cấu trúc

30 **秩序** ちつじょ
trật tự · trật tự

BÀI 73 · CHẶNG 6 · HƯỚNG TỚI NĂM THỨ TƯ

Từ tượng thanh 6 · hay ra đề

ぎりぎり

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/tu-tuong-thanh-6-hay-ra-de/

1 **ぎりぎり**
sát nút

2 **うっかり**
lỡ đễnh, vô ý

3 **ばったり**
(gặp) tình cờ; (ngã) đánh rầm

4 **ぱっと**
vụt, nhanh (thay đổi)

5 **さっと**
nhanh gọn

6 **じっと**
yên, chăm chú

7 **そっと**
nhẹ nhàng, khẽ

8 **ざっと**
sơ qua, đại khái

9 **きっぱり**
dứt khoát

10 **すんなり**
suôn sẻ

11 **せっせと**
chăm chỉ, cặm cụi

せ っ せ と　せ っ せ と　せ っ せ と

12 **すらすら**
trôi chảy

す ら す ら　す ら す ら　す ら す ら

13 **てきぱき**
nhanh nhẹn, gọn gàng

て き ぱ き　て き ぱ き　て き ぱ き

14 **もたもた**
lóng ngóng, chậm chạp

も た も た　も た も た　も た も た

15 **きちんと**
ngăn nắp, đâu ra đấy

き ち ん と　き ち ん と　き ち ん と

16 **ぼろぼろ**
rách nát, tả tơi

ぼ ろ ぼ ろ　ぼ ろ ぼ ろ　ぼ ろ ぼ ろ

17 **ごちゃごちゃ**
lộn xộn

ご ち ゃ ご ち ゃ　ご ち ゃ ご ち ゃ

18 **めちゃくちゃ**
bừa bãi; cực kỳ

め ち ゃ く ち ゃ　め ち ゃ く ち ゃ

19 **がらがら**
vắng tanh; (giọng) khàn

が ら が ら　が ら が ら　が ら が ら

20 **ぎっしり**
chật ních

ぎ っ し り　ぎ っ し り　ぎ っ し り

21 **ほっそり**
thon thả

ほ っ そ り　ほ っ そ り　ほ っ そ り

22 **がっしり**
vạm vỡ, chắc chắn

が っ し り　が っ し り　が っ し り

23 **ぶかぶか**
rộng thùng thình

ぶ か ぶ か　ぶ か ぶ か　ぶ か ぶ か

24 **ずっしり**
nặng trịch

ず っ し り　ず っ し り　ず っ し り

25 **びっしょり**
ướt sũng

び っ し ょ り　び っ し ょ り

26 **すっきり**
sảng khoái, gọn gàng

す っ き り　す っ き り　す っ き り

27 **しみじみ**
thấm thía

し み じ み　し み じ み　し み じ み

28 **じわじわ**
từ từ, dần dần (lan)

じ わ じ わ　じ わ じ わ　じ わ じ わ

29 **ずらり**
(xếp) một dãy dài

ず ら り　ず ら り　ず ら り　ず ら り

30 **ぴたりと**
khít; đột ngột (dừng)

ぴ た り と　ぴ た り と　ぴ た り と



4 トレーニング

BÀI 74 · CHẶNG 6 · HƯỚNG TỚI NĂM THỨ TƯ

Từ ngoại lai 6 · sống khoẻ

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/tu-ngoai-lai-6-song-khoe/

1 **ジム**
phòng tập

ジム ジム ジム ジム ジム

2 **フィットネス**
thể hình

フィットネス フィットネス

3 **トレーニング**
tập luyện

トレーニング トレーニング

4 **エクササイズ**
bài tập thể dục

エクササイズ エクササイズ

5 **インストラクター**
huấn luyện viên (hướng dẫn)

インストラクター

6 **ストレッチ**
giãn cơ

ストレッチ ストレッチ

7 **ランニング**
chạy bộ

ランニング ランニング

8 **リズム**
nhịp điệu

リズム リズム リズム

9 **マッサージ**
mát-xa

マッサージ マッサージ

10 **サウナ**
phòng xông hơi

サウナ サウナ サウナ

11 **ダイエット**
ăn kiêng, giảm cân

ダ イ エ ッ ト　ダ イ エ ッ ト

12 **カロリー**
calo

カ ロ リ ー　カ ロ リ ー　カ ロ リ ー

13 **ビタミン**
vitamin

ビ タ ミ ン　ビ タ ミ ン　ビ タ ミ ン

14 **サプリ**
thực phẩm chức năng

サ プ リ　サ プ リ　サ プ リ

15 **ジャンクフード**
đồ ăn vặt kém bổ

ジ ャ ン ク フ ー ド　ジ ャ ン ク フ ー ド

16 **バランス**
cân bằng

バ ラ ン ス　バ ラ ン ス　バ ラ ン ス

17 **ヘルシー**
tốt cho sức khoẻ, ít béo

ヘ ル シ ー　ヘ ル シ ー　ヘ ル シ ー

18 **リバウンド**
tăng cân trở lại (sau ăn kiêng)

リ バ ウ ン ド　リ バ ウ ン ド

19 **ライフスタイル**
lối sống

ラ イ フ ス タ イ ル　ラ イ フ ス タ イ ル

20 **コンディション**
thể trạng

コ ン デ ィ シ ョ ン　コ ン デ ィ シ ョ ン

21 **ストレス**
căng thẳng

ス ト レ ス　ス ト レ ス　ス ト レ ス

22 **リラックス**
thư giãn

リ ラ ッ ク ス　リ ラ ッ ク ス

23 **リフレッシュ**
làm mới tinh thần

リフレッシュ　リフレッシュ

24 **プレッシャー**
áp lực

プレッシャー　プレッシャー

25 **メンタル**
tinh thần

メンタル　メンタル

26 **ポジティブ**
tích cực

ポジティブ　ポジティブ

27 **ネガティブ**
tiêu cực

ネガティブ　ネガティブ

28 **モチベーション**
động lực

モチベーション　モチベーション

29 **イメージ**
hình dung, ấn tượng

イメージ　イメージ

30 **マナー**
phép lịch sự

マナー　マナー



BÀI 75 · CHẶNG 6 · HƯỚNG TỚI NĂM THỨ TƯ

Mùa chia tay, mùa đón người mới

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/mua-chia-tay-mua-don-nguoi-moi/

1 **送別会** そうべつかい
tống biệt hội ·
tiệc chia tay

2 **歓迎会** かんげいかい
hoan nghênh hội ·
tiệc chào mừng

3 **打ち上げ** うちあげ
tiệc mừng xong việc

4 **二次会** にじかい
nhị thứ hội · tăng hai

5 **幹事** かんじ
cán sự ·
người lo tổ chức (tiệc)

6 **締め** しめ
phần kết (buổi tiệc)

7 **花束** はなたば
bó hoa

8 **寄せ書き** よせがき
tấm giấy nhiều người cùng viết lời nhắn

9 **記念品** きねんひん
kỷ niệm phẩm ·
quà lưu niệm

10 **記念写真**
きねんしゃしん
kỷ niệm tả chân ·
ảnh kỷ niệm

11 **餞** はなむけ
lời, quà tiễn biệt

12 **修了** しゅうりょう
tu liễu ·
hoàn thành khoá học

13 **修了式** しゅうりょうしき
tu liễu thức ·
lễ bế giảng khoá học

14 **恩師** おんし
ân sư ·
thầy cô mình mang ơn

15 **思い出** おもいで
kỷ niệm (ký ức)

16 **感無量** かんむりょう
cảm vô lượng ·
xúc động vô cùng

17 **名残惜しい**
なごりおしい
lưu luyến

18 **惜しむ** おしむ
tích · tiếc nuối; quý trọng

19 **涙ぐむ** なみだぐむ
rưng rưng nước mắt

20 **再会** さいかい
tái hội · gặp lại

21 **見送り** みおくり
việc tiễn

22 **旅立ち** たびだち
lên đường (bắt đầu cuộc sống mới)

23 **門出** かどで
bước khởi đầu mới

24 **送り出す** おくりだす
tiễn đi

25 **迎え入れる**
むかえいれる
đón nhận vào

26 **新入生** しんにゅうせい
tân nhập sinh ·
sinh viên, học sinh mới

27 **新生活** しんせいかつ
tân sinh hoạt ·
cuộc sống mới

28 **新年度** しんねんど
tân niên độ ·
năm học, năm tài chính mới

29 **異動** いどう
dị động ·
thuyên chuyển (công tác)

30 **転校** てんこう
chuyển hiệu ·
chuyển trường

HỌC TIẾP TRÊN WEB · MIỄN PHÍ

Viết xong rồi, nghe và nhớ ở hinelearn.com

Từ vựng N3
75 bài theo sáu chặng của năm thứ ba ở Tokyo. Bấm từ là nghe, đoán nghĩa bằng Hán Việt.

Bài ôn + kiểm tra
6 bài ôn theo chặng và bài kiểm tra cuối khoá.

Ngữ pháp N3
50 tập truyện, mỗi tập một cảnh có chuyện, tự ghép câu của chính bạn.

Kanji N3
350 chữ qua âm Hán Việt, có phiếu luyện viết từng nét.

hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/